

Số: 824 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 13 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh mở rộng Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500
Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành Quy định Phân cấp quản lý Hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đến năm 2030;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long tại Văn bản số 186/TTr-TL ngày 13/3/2017 (kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 17/3/2017 của Ủy ban nhân dân xã Vũ Phúc báo cáo kết quả xin ý kiến nhân dân xã Vũ Phúc về đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình); ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 90/BC-SXD ngày 28/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh mở rộng Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình, với những nội dung chủ yếu sau:

I. Tên đồ án:

Điều chỉnh mở rộng Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình.

II. Lý do và nguyên tắc điều chỉnh:

1. Lý do điều chỉnh:

Ngày 19/9/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Công văn số 3454/UBND-CTXDGT cho phép Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long được lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới xã Vũ Phúc để khớp nối với chỉ giới của các quy hoạch lân cận và tiết kiệm chi phí giải phóng mặt bằng đối với các hộ dân trên đường Doãn Khuê, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án;

Ngày 15/02/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Công văn số 452/UBND-CTXDGT cho phép Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long được mở rộng ranh giới Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình.

2. Nguyên tắc điều chỉnh:

Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình thống nhất với nội dung chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại các Công văn số 3454/UBND-CTXDGT ngày 19/9/2016, Công văn số 452/UBND-CTXDGT ngày 15/02/2017 và các nội dung liên quan khác, đảm bảo phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và nội dung quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

III. Phạm vi, ranh giới và diện tích lập điều chỉnh quy hoạch:

1. Phạm vi, ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch:

Khu đất điều chỉnh mở rộng Khu dân cư xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình thuộc địa giới hành chính xã Vũ Phúc; Bao gồm diện tích đất theo Quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt và khu đất nông nghiệp phía Tây Nam để quy hoạch xây dựng Khu nhà ở xã hội; Vị trí cụ thể:

- Phía Bắc giáp đất giao thông và đất dân cư hiện có;
- Phía Nam giáp đất dân cư hiện có và đất sản xuất nông nghiệp;
- Phía Đông giáp đất dân cư hiện có;
- Phía Tây giáp đất dân cư hiện có, đất sản xuất nông nghiệp và khu đất quy hoạch xây dựng khu dân cư tổ 7, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình.

2. Diện tích lập điều chỉnh quy hoạch:

Tổng diện tích theo quy hoạch được duyệt là: **310.000,0m²**;

Tổng diện tích điều chỉnh cục bộ quy hoạch là: **314.515,9m²**.

IV. Nội dung điều chỉnh quy hoạch chi tiết:

1. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích đất theo quy hoạch được duyệt (m ²)	Quy hoạch điều chỉnh		Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
				Diện tích đất theo điều chỉnh quy hoạch (m ²)	Số lô		
1	Đất công trình công cộng:		1.940,0	1.786,6	-	-153,4	0,57
	- Nhà văn hóa 01;	NVH-01	1.435,0	555,1	-		
	- Nhà văn hóa 02;	NVH-02	505,0	438,2	-		
	- Nhà văn hóa 03;	NVH-03	0	545,1	-		
	- Nhà văn hóa 04.	NVH-04	0	248,2	-		
2	Đất giáo dục:		4.300,0	3.849,8	-	-450.2	1,22
	- Trường mầm non 01;	MN-01	1.560,0	1.456,2	-		
	- Trường mầm non 02.	MN-02	2.740,0	2.393,6	-		

3	Đất thương mại dịch vụ:	TMDV	9.845,0	3.071,3	-	-6773,7	0,98
	Đất ở đô thị; Bao gồm:		129.910,0	142.996,7	985	+13.086,7	45,47
	- Đất ở liên kế:		114.145,0	67.238,4	809	-46.906,6	21,38
	• Đất ở liên kế 01;	A1.LK-01		1.620,8	16		
	• Đất ở liên kế 02;	A1.LK-02		1.333,9	16		
	• Đất ở liên kế 03;	A2.LK-01		1.461,7	14		
	• Đất ở liên kế 04;	A2.LK-02		1.453,7	14		
	• Đất ở liên kế 05;	A2.LK-03		1.205,1	14		
	• Đất ở liên kế 06;	A2.LK-04		1.205,1	14		
	• Đất ở liên kế 07;	A3.LK-01		1.331,4	16		
	• Đất ở liên kế 08;	A4.LK-01		1.205,1	14		
	• Đất ở liên kế 09;	A4.LK-02		879,6	10		
	• Đất ở liên kế 10;	A4.LK-03		684,0	7		
	• Đất ở liên kế 11;	A7.LK-01		1.540,6	15		
	• Đất ở liên kế 12;	A7.LK-02		1.548,6	15		
	• Đất ở liên kế 13;	A7.LK-03		1.277,0	15		
	• Đất ở liên kế 14;	A7.LK-04		1.276,8	15		
	• Đất ở liên kế 15;	A8.LK-01		1.771,0	17		
	• Đất ở liên kế 16;	A8.LK-02		1.459,5	17		
4	• Đất ở liên kế 17;	A9.LK-01		684,0	7		
	• Đất ở liên kế 18;	A9.LK-02		951,3	12		
	• Đất ở liên kế 19;	A9.LK-03		1.276,8	16		
	• Đất ở liên kế 20;	A10.LK-01		1.134,0	14		
	• Đất ở liên kế 21;	A10.LK-02		684,0	7		
	• Đất ở liên kế 22;	A11.LK-01		747,0	8		
	• Đất ở liên kế 23;	A12.LK-01		747,0	8		
	• Đất ở liên kế 24;	B3.LK-01		786,0	9		
	• Đất ở liên kế 25;	B3.LK-02		588,9	7		
	• Đất ở liên kế 26;	B3.LK-03		707,2	8		
	• Đất ở liên kế 27;	B4.LK-01		1.673,9	19		
	• Đất ở liên kế 28;	B5.LK-01		786,0	9		
	• Đất ở liên kế 29;	B5.LK-02		588,9	7		
	• Đất ở liên kế 30;	B5.LK-03		726,5	8		
	• Đất ở liên kế 31;	B7.LK-01		618,0	7		
	• Đất ở liên kế 32;	B8.LK-01		832,5	9		
	• Đất ở liên kế 33;	B8.LK-02		623,6	7		



• Đất ở liên kế 34;	B8.LK-03		769,5	8		
• Đất ở liên kế 35;	B8.LK-04		832,5	9		
• Đất ở liên kế 36;	B8.LK-05		623,6	7		
• Đất ở liên kế 37;	B8.LK-06		769,5	8		
• Đất ở liên kế 38;	B9.LK-01		1.778,1	21		
• Đất ở liên kế 39;	C1.LK-01		451,3	6		
• Đất ở liên kế 40;	C1.LK-02		692,6	9		
• Đất ở liên kế 41;	C1.LK-03		852,4	11		
• Đất ở liên kế 42;	C2.LK-01		837,0	11		
• Đất ở liên kế 43;	C2.LK-02		1.423,2	19		
• Đất ở liên kế 44;	C3.LK-01		538,7	6		
• Đất ở liên kế 45;	C3.LK-02		713,5	9		
• Đất ở liên kế 46;	C3.LK-03		876,5	11		
• Đất ở liên kế 47;	C3.LK-04		603,6	7		
• Đất ở liên kế 48;	C3.LK-05		713,5	9		
• Đất ở liên kế 49;	C3.LK-06		876,5	11		
• Đất ở liên kế 50;	C4.LK-01		862,5	11		
• Đất ở liên kế 51;	C4.LK-02		1.466,0	19		
• Đất ở liên kế 52;	C4.LK-03		862,5	11		
• Đất ở liên kế 53;	C4.LK-04		1.466,0	19		
• Đất ở liên kế 54;	C5.LK-01		525,0	7		
• Đất ở liên kế 55;	C6.LK-01		980,5	13		
• Đất ở liên kế 56;	C6.LK-02		1.033,6	14		
• Đất ở liên kế 57;	C7.LK-01		1.121,0	15		
• Đất ở liên kế 58;	C7.LK-02		1.174,2	16		
• Đất ở liên kế 59;	C8.LK-01		849,3	12		
• Đất ở liên kế 60;	C8.LK-02		849,5	12		
• Đất ở liên kế 61;	C9.LK-01		1.028,8	12		
• Đất ở liên kế 62;	C10.LK-01		1.251,7	18		
• Đất ở liên kế 63;	C10.LK-02		1.227,2	18		
• Đất ở liên kế 64;	C11.LK-01		1.196,8	18		
• Đất ở liên kế 65;	C12.LK-01		1.264,3	20		
• Đất ở liên kế 66.	C12.LK-02		1.318,0	21		
- Đất biệt thự:		0	46.458,4	176	+46.458,4	14,77
• Đất biệt thự 01;	A3.BT-01		1.612,3	6		
• Đất biệt thự 02;	A4.BT-01		1.461,7	6		
• Đất biệt thự 03;	A4.BT-02		1.066,2	4		
• Đất biệt thự 04;	A5.BT-01		1.606,7	6		
• Đất biệt thự 05;	A5.BT-02		1.604,3	6		

• Đất biệt thự 06;	A6.BT-01		1.461,1	6		
• Đất biệt thự 07;	A6.BT-02		1.461,1	6		
• Đất biệt thự 08;	A9.BT.01		1.153,1	5		
• Đất biệt thự 09;	A9.BT-02		1.548,6	6		
• Đất biệt thự 10;	A10.BT-01		1.375,5	6		
• Đất biệt thự 11;	A11.BT-01		1.153,1	4		
• Đất biệt thự 12;	A11.BT-02		1.548,6	6		
• Đất biệt thự 13;	A11.BT-03		1.153,1	4		
• Đất biệt thự 14;	A11.BT-04		1.548,6	6		
• Đất biệt thự 15;	A12.BT-01		1.375,5	5		
• Đất biệt thự 16;	A12.BT-02		1.375,5	5		
• Đất biệt thự 17;	B1.BT-01		1.588,3	6		
• Đất biệt thự 18;	B1.BT-02		1.476,3	6		
• Đất biệt thự 19;	B2.BT-01		1.983,4	6		
• Đất biệt thự 20;	B2.BT-02		1.983,4	6		
• Đất biệt thự 21;	B3.BT-01		879,0	4		
• Đất biệt thự 22;	B3.BT-02		658,2	2		
• Đất biệt thự 23;	B3.BT-03		771,8	3		
• Đất biệt thự 24;	B4.BT-01		1.997,7	8		
• Đất biệt thự 25;	B5.BT-01		879,0	4		
• Đất biệt thự 26;	B5.BT-02		658,2	2		
• Đất biệt thự 27;	B5.BT-03		812,5	3		
• Đất biệt thự 28;	B6.BT-01		2.157,2	7		
• Đất biệt thự 29;	B6.BT-02		2.157,2	7		
• Đất biệt thự 30;	B7.BT-01		832,5	4		
• Đất biệt thự 31;	B7.BT-02		623,5	2		
• Đất biệt thự 32;	B7.BT-03		441,0	2		
• Đất biệt thự 33;	B7.BT-04		832,5	4		
• Đất biệt thự 34;	B7.BT-05		623,5	2		
• Đất biệt thự 35;	B7.BT-06		441,0	2		
• Đất biệt thự 36.	B9.BT-01		2.157,2	9		
- Đất Chung cư nhà ở xã hội.		11.060,0	29.299,9	-	+18.239,9	9,32
• Khu nhà ở xã hội 01;	OXH-01		11.301,2			
• Khu nhà ở xã hội 02;	OXH-02		9.416,0	-		
• Khu nhà ở xã hội 03.	OXH-03		8.582,7	-		
- Đất ở hiện trạng.		4.705,0	0	-	-4.705,0	-

5	Đất cây xanh, thể dục thể thao:		33.040,0	36.306,8	-	+3.266,8	11,54
	- Đất cây xanh, thể thao 01;	CXTT-01		2.152,9	-		
	- Đất cây xanh, thể thao 02;	CXTT-02		1.057,2	-		
	- Đất cây xanh, thể thao 03;	CXTT-03		1.618,7	-		
	- Đất cây xanh, thể thao 04;	CXTT-04		1.720,2	-		
	- Đất cây xanh, thể thao 05;	CXTT-05		716,4	-		
	- Đất cây xanh, mặt nước 01;	CXTT-MN-01		13.285,1	-		
	- Đất cây xanh, mặt nước 02;	CXTT-MN-02		12.378,7	-		
	- Đất cây xanh, mặt nước 03.	CXTT-MN-03		3.377,6	-		
6	Đất giao thông; Bao gồm:		127.360,0	116.629,0	-	-10.731,0	37,08
	- Đất giao thông đô thị;			115.450,3	-		
	- Đất giao thông tỉnh:			1.178,7	-		
	• Bãi đỗ xe 01;	P-01		260,0	-		
	• Bãi đỗ xe 02;	P-02		260,0	-		
	• Bãi đỗ xe 03;	P-03		260,0	-		
	• Bãi đỗ xe 04;	P-04		260,0	-		
7	Đất hạ tầng kỹ thuật; Bao gồm:	HTKT	3.605,0	9.875,7	-	+6.270,7	3,14
	- Điểm tập trung thiết bị VSMT;		305,0	0	-		
	- Đất khe hạ tầng kỹ thuật.		3.300,0	9.875,7	-		
	Tổng cộng		310.000,0	314.515,9	985	+4.515,9	100,00

2. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch san nền (theo hệ cao độ Quốc gia lập năm 2007):

- Cao độ hiện trạng khu vực lập quy hoạch trung bình là: + 0,90m;
- Cao độ hiện trạng tuyến đường Doãn Khuê đoạn đi qua khu vực lập quy hoạch trung bình là: +2,1m;
- Cao độ thiết kế tìm các tuyến đường trong khu vực quy hoạch trung bình là: + 2,15m.

b. Quy hoạch giao thông:

- Các tuyến đường đi qua khu vực quy hoạch:
 - + Tuyến đường Doãn Khuê đoạn đi qua khu vực lập quy hoạch và tuyến đường quy hoạch số 28 (mặt cắt 2 - 2) có bề rộng 20,5m; lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 5m (5 + 10,5 + 5);

+ Tuyến đường giao thông giáp khu dân cư hiện có, nằm ở phía Bắc khu đất lập quy hoạch và tuyến đường quy hoạch số 27 (mặt cắt 6 - 6) có bề rộng 13m; lòng đường 7m, vỉa hè mỗi bên 3m ($3 + 7 + 3$);

- Các tuyến đường trong khu vực lập quy hoạch:

+ Đường quy hoạch số 1 (mặt cắt 1 - 1) chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam là tuyến trục chính khu dân cư, có bề rộng 28m, bố trí dạng đường đôi; lòng đường mỗi bên 7,5m, dải phân cách giữa 3m, vỉa hè mỗi bên 5m ($5 + 7,5 + 3 + 7,5 + 5$);

+ Các tuyến đường quy hoạch số 3, 7, 8 và 9 (mặt cắt 3 - 3) có bề rộng 17m; lòng đường 7m, vỉa hè mỗi bên 5m ($5 + 7 + 5$);

+ Tuyến đường quy hoạch số 5 (mặt cắt 4 - 4) có bề rộng 15,5m; lòng đường 7,5m, vỉa hè phía khu đất lập quy hoạch rộng 5m, vỉa hè phía khu đất sản xuất nông nghiệp xã Vũ Phúc rộng 3m ($5 + 7,5 + 3$);

+ Tuyến đường quy hoạch số 17 (mặt cắt 5 - 5) có bề rộng 15m; lòng đường 7m, vỉa hè mỗi bên 4m ($4 + 7 + 4$);

+ Các tuyến đường quy hoạch số 2, 4, 6, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 (mặt cắt 6 - 6) có bề rộng 13m; lòng đường 7m, vỉa hè mỗi bên 3m ($3 + 7 + 3$);

+ Tuyến đường quy hoạch số 26 (mặt cắt 7 - 7) có bề rộng 10m; lòng đường 5,5m, vỉa hè phía khu đất lập quy hoạch rộng 3m, vỉa hè phía khu đất dân cư hiện có rộng 1,5m ($3 + 5,5 + 1,5$);

+ Tuyến đường quy hoạch số 18 (mặt cắt 8 - 8) có bề rộng 15m; lòng đường 7m; vỉa hè phía khu đất lập quy hoạch rộng 5m, vỉa hè phía khu dân cư hiện có rộng 3m ($5 + 7 + 3$).

c. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước cấp cho toàn bộ khu vực lập quy hoạch được lấy từ đường ống cấp chính D200mm chạy dọc đường Doãn Khuê.

- Mạng lưới đường ống cấp nước cho toàn bộ khu vực quy hoạch dạng mạng vòng kết hợp với nhánh cụt, đường ống cấp chính D110mm, sau đó dùng đường ống D50-63mm cấp nước đến từng công trình.

- Bố trí các họng nước cứu hỏa đầu nối trực tiếp với hệ thống đường ống cấp chính (trụ nổi hoặc họng ngầm) tại các nút giao lộ, khoảng cách 150-200m/họng.

d. Quy hoạch thoát nước và vệ sinh môi trường:

- Nước mưa và nước thải sinh hoạt được thoát riêng trong từng hệ thống.

+ Nước mưa khu vực phía Tây Bắc đường Doãn Khuê được thu gom bằng các cửa thu dẫn vào hệ thống cống ngầm xây dựng trong vỉa hè các tuyến đường rồi dẫn ra hệ thống cống mương hoàn trả được xây dựng trong khu công viên, cây xanh - mặt nước.

+ Nước mưa khu vực phía Đông Nam đường Doãn Khuê được thu gom bằng các cửa thu dẫn vào hệ thống cống ngầm xây dựng trong vỉa hè các tuyến đường, dẫn ra hệ thống thoát nước đô thị chạy dọc đường Doãn Khuê rồi dẫn ra hệ thống cống mương hoàn trả được xây dựng trong khu công viên, cây xanh - mặt nước.

+ Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ tại hệ thống bể phốt ba ngăn của từng công trình, sau đó được thu gom bằng đường ống D250mm và cống bê tông cốt thép D300mm, đưa về các bể xử lý nước thải đặt ngầm trong khu công viên cây xanh - mặt nước, xử lý đạt yêu cầu trước khi xả ra hệ thống mương hoàn trả.

- Rác thải sinh hoạt của các hộ dân được thu gom, phân loại hàng ngày tại từng hộ gia đình, sau đó thu gom bằng xe chuyên dụng đưa về Nhà máy xử lý rác thải chung của Thành phố để xử lý.

e. Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn điện cấp cho khu vực quy hoạch được lấy từ đường dây 10KV chạy dọc đường Doãn Khuê.

- Xây dựng mới 09 Trạm biến áp nằm trong các khu công viên - cây xanh và tại các khu nhà ở xã hội, cấp điện đến từng hộ gia đình, các chung cư nhà ở xã hội và các công trình công cộng.

- Hệ thống điện sinh hoạt và chiếu sáng từ Trạm biến áp đi ngầm dưới vỉa hè các tuyến đường đến các tủ điện nổi, cấp điện cho các trụ điện, các công trình công cộng và các hộ gia đình.

- Trong các khu cây xanh, cảnh quan sử dụng các loại đèn chiếu sáng trang trí đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn cho nhân dân khu vực.

Điều 2. Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long và đơn vị tư vấn lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ, bản vẽ theo nội dung được phê duyệt có xác nhận của Sở Xây dựng để làm cơ sở quản lý xây dựng theo quy hoạch, lưu trữ hồ sơ; phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình thực hiện công bố công khai quy hoạch để nhân dân biết, thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Vũ Phúc, thành phố Thái Bình.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình; Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long; Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.../

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Các phòng: KT, NNTNMT, TH, TTHCC;
- Lưu: VT, CTXDGT. *mh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Diên
Nguyễn Hồng Diên